CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY BÌNH ĐỊNH

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Giấy Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/06/2024 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ:	15.500.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2024:	15.500.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 40 Tháp Đôi, Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (256) 3792.492
- Fax: (256) 3792.654
- Email: bdr@dng.vnn.vn
- Website: www.bdfc.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 744 người, trong đó, cán bộ quản lý là 60 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Thành Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
• Bà Huỳnh Thị Thu Hằng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
• Bà Phan Vân Quỳnh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2021
• Ông Lê Thanh Nghị	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
• Bà Phạm Thị Thùy Trang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024

Ban kiểm soát

• Bà Phạm Gia Hân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024
• Ông Bùi Đại Lý	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2021
• Ông Đặng Cao Quốc Trưởng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/05/2024

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Huỳnh Thị Thu Hằng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2024
• Ông Nguyễn Thành Đức	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/09/2023
• Bà Nguyễn Thị Bích Thuận	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số:522/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Giày Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 27/03/2025 của Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1031-2023-010-1

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:2970-2024-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**55.477.840.791**	**44.082.776.223**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**9.490.227.679**	**2.926.944.409**
1. Tiền	111		2.990.227.679	926.944.409
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20.000.000.000**	**5.500.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20.000.000.000	5.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.532.046.620**	**18.344.203.067**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.858.326.144	17.191.806.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	280.688.692	387.921.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	393.031.784	764.475.298
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**9.490.477.729**	**16.396.210.436**
1. Hàng tồn kho	141		9.490.477.729	16.396.210.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.965.088.763**	**915.418.311**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	74.445.229	723.522.496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.247.573.756	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	643.069.778	191.895.815
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.864.024.337**	**20.809.665.310**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**19.165.309.710**	**20.809.665.310**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	19.165.309.710	20.809.665.310
- Nguyên giá	*222*		*68.570.145.813*	*65.411.815.957*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(49.404.836.103)*	*(44.602.150.647)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	*228*		*92.040.000*	*92.040.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(92.040.000)*	*(92.040.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**698.714.627**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	698.714.627	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**75.341.865.128**	**64.892.441.533**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**30.463.120.043**	**29.053.365.061**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**30.463.120.043**	**29.053.365.061**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.064.126.166	9.753.615.788
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	159.051.500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.591.561.333	286.025.196
4.	Phải trả người lao động	314		10.362.538.308	9.437.191.994
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.251.216.691	1.482.003.232
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.468.584.836	2.993.165.791
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	5.132.425.865	4.942.311.560
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.592.666.844	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**44.878.745.085**	**35.839.076.472**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**19**	**44.878.745.085**	**35.839.076.472**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	15.500.000.000	15.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*15.500.000.000*	*15.500.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	19	25.224.878.029	23.150.744.554
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	4.153.867.056	(2.811.668.082)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(2.811.668.082)*	*(3.345.215.057)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.965.535.138*	*533.546.975*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**75.341.865.128**	**64.892.441.533**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Thị Thu Hằng	Nguyễn Thị Bích Thuận	Nguyễn Thị Bích Thuận

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	181.065.223.562	155.099.491.590
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		181.065.223.562	155.099.491.590
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	149.248.211.409	139.983.764.222
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**31.817.012.153**	**15.115.727.368**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.945.257.883	1.107.791.863
7.	Chi phí tài chính	22	24	1.913.147.865	1.034.581.810
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*389.243.826*	*596.912.545*
8.	Chi phí bán hàng	25	25a	1.551.469.838	1.358.771.284
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	14.548.544.233	15.436.579.691
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**15.749.108.100**	**(1.606.413.554)**
11.	Thu nhập khác	31	26	1.287.540.507	3.176.102.974
12.	Chi phí khác	32	27	562.767.545	1.036.142.445
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**724.772.962**	**2.139.960.529**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**16.473.881.062**	**533.546.975**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.291.545.605	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**13.182.335.457**	**533.546.975**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	6.832	344
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	6.832	344

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Thị Thu Hằng	Nguyễn Thị Bích Thuận	Nguyễn Thị Bích Thuận

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**16.473.881.062**	**533.546.975**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	5.504.121.527	6.071.734.052
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23,24	476.081.045	40.564.162
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.221.088.001)	(3.517.708.093)
-	Chi phí lãi vay	06	24	389.243.826	596.912.545
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**21.622.239.459**	**3.725.049.641**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.225.996.510	13.201.533.787
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	6.905.732.707	3.612.421.664
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.461.574.310)	(11.629.502.450)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.637.360)	(284.164.376)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	18,24	(539.070.868)	(487.438.040)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	12	(700.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**27.003.686.138**	**8.137.900.226**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.747.648.611)	(954.789.901)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		851.534.051	6.786.850.817
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.500.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	3.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	919.323.296	425.379.885
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.476.791.264)**	**9.257.440.801**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	18	72.349.868.916	32.446.870.662
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.669.623.587)	(48.797.347.766)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	18	-	(3.091.622.709)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(665.819.800)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(985.574.471)**	**(19.442.099.813)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**6.541.320.403**	**(2.046.758.786)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.926.944.409	4.974.276.814
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.962.867	(573.619)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**9.490.227.679**	**2.926.944.409**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Thị Thu Hằng	**Nguyễn Thị Bích Thuận**	**Nguyễn Thị Bích Thuận**

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Giày Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000074 ngày 21/12/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/06/2024 với mã số doanh nghiệp là 4100258761. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất, gia công giày dép.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Xuất nhập khẩu, mua bán nguyên vật liệu, hóa chất, máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành giày da, may mặc và cao su; kinh doanh các sản phẩm như cao su, bông, vải, sợi, phụ liệu ngành may mặc và giày dép; mua bán các sản phẩm từ nhựa và chất dẻo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, kho tàng, nhà xưởng, bến bãi; kinh doanh trung tâm thương mại.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: giặt, tẩy và in, thêu trên các sản phẩm;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm. Chi tiết: sản xuất ba lô, túi xách, cặp da, ví da và hộp đựng kính đeo mắt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho (đối với nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 07

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	Hết khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Áp dụng mức thuế suất 0% đối với sản phẩm giày, dép xuất khẩu;
  - ✓ Các mặt hàng giày, dép tiêu thụ trong nước áp dụng mức thuế suất là 10%;

    Ngoài ra, năm 2024 Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các mặt hàng này theo quy định tại Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 và Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/06/2024 của Quốc hội.
  - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024		01/01/2024	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ		29.438.795		8.527.492
+ VND		*29.438.795*		*8.527.492*
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.960.788.884		918.416.917
+ VND		*69.825.330*		*428.399.257*
+ USD	*114.484,63 #*	*2.890.963.554*	*20.324,73 #*	*490.017.660*
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 1 tháng		6.500.000.000		2.000.000.000
Cộng		**9.490.227.679**		**2.926.944.409**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn còn lại trên 3 tháng không quá 12 tháng	20.000.000.000	5.500.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**5.500.000.000**

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Phước Kỳ Nam	2.358.937.958	13.729.273.879
Rick Asia (Hong Kong) Limited	7.516.281.342	2.948.838.165
Chi Nhánh 3 Công ty Cổ phần TBS An Giang	3.010.959.000	-
Các đối tượng khác	972.147.844	513.694.525
Cộng	**13.858.326.144**	**17.191.806.569**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Ánh Dương	103.073.400	-
Các đối tượng khác	72.615.292	282.921.200
Cộng	**280.688.692**	**387.921.200**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	57.128.332	-	41.319.764	-
Lãi dự thu	293.430.137	-	18.865.754	-
Tạm ứng cổ tức	-		588.319.800	-
Phải thu khác	42.473.315	-	115.969.980	-
Cộng	**393.031.784**	**-**	**764.475.298**	**-**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.904.924.241	-	5.581.111.211	-
Công cụ, dụng cụ	26.152.261	-	17.858.181	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.955.001.492	-	5.379.824.324	-
Thành phẩm	2.604.399.735	-	5.417.416.720	-
Cộng	**9.490.477.729**	**-**	**16.396.210.436**	**-**

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024 là 5.810.648 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	639.941.454
Chi phí bảo hiểm	74.445.229	83.581.042
Cộng	**74.445.229**	**723.522.496**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ môi trường	309.567.901	-
Tiền thuê đất	389.146.726	-
Cộng	**698.714.627**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	286.025.196	662.781.363	948.806.559	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	189.111.007		11.285.086	465.243.857	643.069.778	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		3.291.545.605	700.000.000	-	2.591.545.605
Thuế thu nhập cá nhân	2.784.808		42.649.398	39.848.862	-	15.728
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	385.255.442	385.255.442	-	-
Các loại thuế khác	-	-	76.357.883	76.357.883	-	-
Cộng	**191.895.815**	**286.025.196**	**4.469.874.777**	**2.615.512.603**	**643.069.778**	**2.591.561.333**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	22.677.651.535	39.666.907.048	2.521.103.129	546.154.245	65.411.815.957
Mua sắm trong kỳ	-	5.386.411.856	-	-	5.386.411.856
T/lý, nhượng bán	-	2.228.082.000	-	-	2.228.082.000
Số cuối kỳ	**22.677.651.535**	**42.825.236.904**	**2.521.103.129**	**546.154.245**	**68.570.145.813**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	17.408.326.108	24.990.258.190	2.002.609.336	200.957.013	44.602.150.647
Khấu hao trong kỳ	778.643.606	4.518.800.356	114.673.506	92.004.059	5.504.121.527
T/lý, nhượng bán		701.436.071			701.436.071
Số cuối kỳ	**18.186.969.714**	**28.807.622.475**	**2.117.282.842**	**292.961.072**	**49.404.836.103**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	5.269.325.427	14.676.648.858	518.493.793	345.197.232	20.809.665.310
Số cuối kỳ	**4.490.681.821**	**14.017.614.429**	**403.820.287**	**253.193.173**	**19.165.309.710**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 27.502.338.066 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 31/12/2024.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 92.040.000 đồng, đã khấu hao hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Phước Kỳ Nam	5.060.055.610	5.315.466.587
Các đối tượng khác	2.004.070.556	4.438.149.201
Cộng	**7.064.126.166**	**9.753.615.788**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	945.898	150.772.940
Chi phí mua hàng chưa có hóa đơn	1.061.318.793	1.331.230.292
Chi phí phải trả khác	188.952.000	-
Cộng	**1.251.216.691**	**1.482.003.232**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	56.220.827	146.839.180
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	522.303.809	488.911.374
Cổ tức phải trả	884.180.200	-
Trợ cấp thôi việc	-	982.044.942
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.880.000	1.375.370.295
Cộng	**1.468.584.836**	**2.993.165.791**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn	91.618,00	4.942.311.560	2.827.850,68	72.859.737.892	2.806.853,68	72.669.623.587	112.615,00	5.132.425.865
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	*91.618,00*	*2.237.311.560*	*2.827.850,68*	*70.604.737.892*	*2.806.853,68*	*69.964.623.587*	*112.615,00*	*2.877.425.865*
- Vay cá nhân	-	*2.705.000.000*	-	*2.255.000.000*	-	*2.705.000.000*	-	*2.255.000.000*
Cộng	**91.618,00**	**4.942.311.560**	**2.827.850,68**	**72.859.737.892**	**2.806.853,68**	**72.669.623.587**	**112.615,00**	**5.132.425.865**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	**15.500.000.000**		**23.150.744.554**	**(3.345.215.057)**	**35.305.529.497**
Tăng trong kỳ	-	54.805.413	-	533.546.975	588.352.388
Giảm trong kỳ	-	54.805.413	-	-	54.805.413
Số dư tại 31/12/2023	**15.500.000.000**	-	**23.150.744.554**	**(2.811.668.082)**	**35.839.076.472**
Số dư tại 01/01/2024	**15.500.000.000**	-	**23.150.744.554**	**(2.811.668.082)**	**35.839.076.472**
Tăng trong kỳ	-	574.042.021	2.074.133.475	13.182.335.457	15.830.510.953
Giảm trong kỳ	-	574.042.021	-	6.216.800.319	6.790.842.340
Số dư tại 31/12/2024	**15.500.000.000**	-	**25.224.878.029**	**4.153.867.056**	**44.878.745.085**

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.550.000	1.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.550.000*	*1.550.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.550.000	1.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.550.000*	*1.550.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(2.811.668.082)	(3.345.215.057)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	13.182.335.457	533.546.975
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (chia cổ tức)	1.550.000.000	-
Phân phối lợi nhuận trong kỳ nay	4.666.800.319	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	*2.074.133.475*	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban quản lý	*2.592.666.844*	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**4.153.867.056**	**(2.811.668.082)**

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Năm 2024	Năm 2023
Ngoại tệ các loại (USD)	114.484,63	20.324,73

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu thành phẩm các loại (giày, dép…)	128.829.002.925	82.758.932.003
Doanh thu gia công	51.300.154.375	67.900.164.883
Doanh thu khác	936.066.262	4.440.394.704
Cộng	**181.065.223.562**	**155.099.491.590**

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn bán thành phẩm các loại (giày, dép…)	98.810.504.854	69.413.034.575
Giá vốn gia công	47.379.953.740	65.882.671.327
Giá vốn khác	811.104.507	4.688.058.320
Giá trị hàng lỗi đã tiêu hủy	2.246.648.308	-
Cộng	**149.248.211.409**	**139.983.764.222**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	528.067.879	351.319.611
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.417.190.004	756.472.252
Cộng	**1.945.257.883**	**1.107.791.863**

24. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	389.243.826	596.912.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.047.822.994	397.105.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	476.081.045	40.564.162
Cộng	**1.913.147.865**	**1.034.581.810**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí xuất nhập khẩu, vận chuyển	1.551.469.838	1.286.706.955
Chi phí bằng tiền khác	-	72.064.329
Cộng	**1.551.469.838**	**1.358.771.284**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	8.211.484.425	7.658.438.604
Trợ cấp mất việc làm	3.562.213.322	6.300.552.628
Các khoản khác	2.774.846.486	1.477.588.459
Cộng	**14.548.544.233**	**15.436.579.691**

26. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý TSCĐ	693.020.122	3.166.388.482
Xử lý công nợ	582.433.313	-
Thu nhập khác	12.087.072	9.714.492
Cộng	**1.287.540.507**	**3.176.102.974**

27. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản phạt, chậm nộp	12.719.655	776.223.534
Xử lý công nợ	533.663.547	-
Chi phí khác	16.384.343	259.918.911
Cộng	**562.767.545**	**1.036.142.445**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.473.881.062	533.546.975
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	542.193.938	(533.546.975)
- Điều chỉnh tăng	3.184.585.009	1.100.450.675
+ Các khoản chi phí không được trừ	*3.184.585.009*	*1.007.548.741*
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm nay	-	*17.593.540*
+ Hoàn nhập lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	-	*75.308.394*
- Điều chỉnh giảm	2.642.391.071	1.633.997.650
+ Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	*17.593.540*	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm nay	*54.600.666*	-
+ Chuyển lỗ	*2.570.196.865*	*1.633.997.650*
Tổng thu nhập chịu thuế	17.016.075.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.403.215.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng khoản chi cho lao động nữ	111.669.395	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.291.545.605**	-

29. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.182.335.457	533.546.975
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(2.592.666.844)	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	*2.592.666.844*	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.589.668.613	533.546.975
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.550.000	1.550.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**6.832**	**344**

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.488.638.924	40.480.473.239
Chi phí nhân công	80.660.591.261	85.633.799.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.504.121.527	6.071.734.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.427.734.121	17.224.808.265
Chi phí khác bằng tiền	5.029.299.830	5.478.892.117
Cộng	**160.110.385.663**	**154.889.707.203**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2024 USD	01/01/2024 USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.484,63	20.324,73
Phải thu khách hàng	336.162,10	142.580,63
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	112.615,00	91.618,00
Phải trả người bán	233,94	1.272,90

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh giày da xuất khẩu, khách hàng chủ yếu của Công ty là các Công ty nước ngoài ở các nước Mỹ, Nhật, Trung Quốc,..., việc thanh toán được thực hiện thông qua T/T. Ngoài ra còn có một số khách hàng là các Công ty trong nước là đối tác lâu dài và thường xuyên của Công ty, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty là kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.064.126.166	-	7.064.126.166
Chi phí phải trả	1.251.216.691	-	1.251.216.691
Vay và nợ thuê tài chính	5.132.425.865	-	5.132.425.865
Phải trả khác	5.880.000	-	5.880.000
Cộng	**13.453.648.722**	**-**	**13.453.648.722**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.753.615.788	-	9.753.615.788
Chi phí phải trả	1.482.003.232	-	1.482.003.232
Vay và nợ thuê tài chính	4.942.311.560	-	4.942.311.560
Phải trả khác	1.375.370.295	-	1.375.370.295
Cộng	**17.553.300.875**	**-**	**17.553.300.875**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.490.227.679	-	9.490.227.679
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng	13.858.326.144	-	13.858.326.144
Phải thu khác	335.903.452	-	335.903.452
Cộng	**43.684.457.275**	**-**	**43.684.457.275**

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.926.944.409	-	2.926.944.409
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Phải thu khách hàng	17.191.806.569	-	17.191.806.569
Phải thu khác	134.835.734	-	134.835.734
Cộng	**25.753.586.712**	**-**	**25.753.586.712**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của Ban Giám đốc	638.460.669	283.331.457
Thù lao của Hội đồng quản trị	179.000.000	68.000.000
Cộng	**817.460.669**	**351.331.457**

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Thị Thu Hằng	**Nguyễn Thị Bích Thuận**	**Nguyễn Thị Bích Thuận**

Quy Nhơn, ngày 27 tháng 03 năm 2025